

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 02 NĂM 2025

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			TÒN
		TÒN ĐK	DỰ TOÁN CẬP	DỰ TOÁN ĐÃ RÚT	
1	Ngân sách nguồn 13	13.197.034.986		1.141.260.438	12.055.774.548
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.652.590.031			1.652.590.031
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	12.018.952.011			12.018.952.011
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	2.718.463.347		914.513.312	1.803.950.035
4	Ngân sách nguồn 18 (9527)	766.199.000			766.199.000
	TỔNG CỘNG	30.353.239.375	-	2.055.773.750	28.297.465.625

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

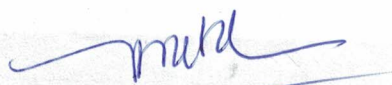
TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN
1	Căn tin	286.939.000		1.000.000	285.939.000
2	Bãi xe	62.704.806			62.704.806
3	Lãi ngân hàng	576.000	808.160		1.384.160
4	Anh văn giao tiếp	145.278.746	292.950.000	221.359.409	216.869.337
5	Học phí	1.260.000	468.540.000	97.283.000	372.517.000
6	Tổ chức PVBT	(48.795.221)	331.688.000	274.978.000	7.914.779
7	Tổ chức 2 buổi	(8.404.000)	334.260.500	313.849.000	12.007.500
8	Tin học chuẩn quốc tế	72.321.527	154.620.000	77.120.112	149.821.415
9	Toán Khoa	75.675.000	106.000.000	83.287.000	98.388.000
10	Kỹ năng sống	79.610.000	119.660.000	85.979.511	113.290.489
11	Trang bị bán trú	74.477.640			74.477.640
12	Anh Văn tăng cường	4.605.432	9.315.000	12.091.074	1.829.358
13	Câu lạc bộ	2.835.000	14.985.000		17.820.000
14	Thù lao BHYT	6.191.640			6.191.640
15	Thu khác	27.545.906	(1.717.089)	15.685.600	10.143.217
16	Tiền ăn	110.168.020	1.010.030.000	951.902.965	168.295.055
17	Sổ liên lạc điện tử (eNetviet)	31.382.000	33.864.000		65.246.000
18	Phần mềm K12	22.236.000	23.961.000		46.197.000
19	Bảo hiểm y tế	6.191.640	663.390		6.855.030
20	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	198.975.252		403.300	198.571.952
21	Học phẩm	52.364.001	200.000		52.564.001
22	Nước uống	14.752.500	20.730.500	14.025.000	21.458.000
23	Khám sức khỏe	5.385.612	92.000		5.477.612
24	Tạm thu thuế TNCN	113.925.000	99.526.000		213.451.000
	Tổng cộng	1.338.201.501	3.020.176.461	2.148.963.971	2.209.413.991

III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN
1	Tiền mặt	11.998.973			11.998.973
2	Tiền gửi KB TK 3716	617.253.982	468.540.000	97.283.000	988.510.982

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	TỜn
3	Tiền gửi NH NN TK 389	258.842.195	2.455.001.379	105.226.000	2.608.617.574
4	Tiền gửi NH NN TK 724	3.811.591.525	542.500	1.034.762.906	2.777.371.119
5	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	6.821.702	1.954.101.686	1.954.177.926	6.745.462
6	Tiền gửi KB TK 3713	-			-
7	Tạm ứng	4.439.200			4.439.200
8	Quỹ khen thưởng	258.761.354			258.761.354
9	Quỹ Phúc lợi	838.251.824		22.109.900	816.141.924
10	Quỹ bổ sung thu nhập	2.797.991			2.797.991
11	Quỹ ổn định thu nhập	15.083.780			15.083.780
12	Quỹ phát triển SN	1.408.321.125			1.408.321.125
13	Nguồn CCTL	734.755.722			734.755.722
	Tổng cộng	7.968.919.373	4.878.185.565	3.213.559.732	9.633.545.206

Kế toán



Trần Thị Thu Hà

Ngày 05 tháng 02 năm 2025

Hiệu trưởng



Trần Quang Minh

